

Đẩy nhanh tiến trình tự do chuyển đổi đồng Việt Nam

NGUYỄN TRỌNG TÀI

Khoảng 6 năm trở lại đây, vấn đề tự do chuyển đổi đồng Việt Nam (VND) ngày càng được sự quan tâm của các cấp quản lý cũng như của toàn xã hội, điều này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở nước ta những năm qua, đặt ra yêu cầu bức bách về đồng nội tệ phải được tự do chuyển đổi. Để góp phần tìm hiểu những điều kiện cần thiết liên quan cũng như lộ trình thúc đẩy tự do chuyển đổi của VND, bài viết này tập trung đề cập một số vấn đề sau đây:

1. Thế nào là một đồng tiền tự do chuyển đổi?

Theo IMF thì: *đồng tiền tự do chuyển đổi là đồng bản tệ của một nước hội viên mà Quỹ nhận thấy trong thực tế đồng tiền này được sử dụng rộng rãi để thanh toán các giao dịch quốc tế và được mua bán rộng rãi trên thị trường ngoại hối chủ chốt* (Điều XXX - bản điều lệ IMF, bản sửa đổi lần thứ 3).

Một cách khái quát, *một đồng tiền được coi là chuyển đổi tự do khi bất cứ ai nắm nó đều có quyền chuyển đổi nó ra một đồng tiền nước khác theo tỷ giá thị trường và có thể sử dụng đồng tiền đó trong các giao dịch mua bán hàng hóa hoặc các giao dịch tài chính mà không gặp phải bất cứ hạn chế nào.*

Một đồng nội tệ được tự do chuyển đổi thực sự là rất cần thiết đối với các nước chủ trương xây dựng nền kinh tế mở xuất phát từ các lý do sau đây:

Thứ nhất, tiền tệ là thứ hàng hóa đặc biệt, các mối quan, trong trao đổi bằng cách này hay cách khác đều được biểu hiện thông qua các mối quan hệ tiền tệ. Trong thương mại quốc tế, các hoạt động trao đổi đều được thực hiện thông qua thước đo ngang giá là

tiền tệ, thế nhưng hầu như mỗi nước đều có đồng tiền pháp định riêng của mình. Vậy là đằng sau các quan hệ kinh tế quốc tế, luôn tồn tại song hành quá trình trao đổi các đồng tiền khác nhau. Nếu đồng nội tệ của một nước không có khả năng chuyển đổi tự do thì tất yếu hoạt động thanh toán giữa các nước phải thông qua một đồng tiền khác, có thể là đồng tiền của phía đối tác, hoặc cũng có thể thông qua một đồng tiền trung gian. Việc phải thanh toán qua một đồng tiền nước ngoài sẽ phát sinh những rủi ro, chủ yếu là rủi ro hối đoái. Rõ ràng là với một đồng nội tệ tự do chuyển đổi sẽ rất tiện lợi cho các chủ thể trong nước trong các giao dịch quốc tế.

Thứ hai, khi đồng nội tệ không có khả năng chuyển đổi hoặc khả năng chuyển đổi thấp, đồng nghĩa với việc các đối tác kém tin tưởng vào đồng nội tệ, khi ấy tỷ lệ sử dụng đồng tiền trung gian là rất cao, điều này đặt ra cho các nhà xuất nhập khẩu luôn phải tìm cách đàm phán để lựa chọn đồng tiền thanh toán trung gian để tránh cho họ khỏi những rủi ro. Nhưng bản thân các đồng tiền trung gian được lựa chọn thì giá trị của chúng lại cũng thường xuyên thay đổi do các tỷ giá song phương trên thị trường thường xuyên biến động, đặt các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phải thường xuyên đối mặt với các rủi ro. Dĩ nhiên trong giao dịch quốc tế người ta có thể chủ động phòng ngừa các rủi ro này thông qua các giao dịch phái sinh, nhưng để thực hiện các giao dịch này lại phát sinh các chi phí giao dịch và làm giảm hiệu quả hoạt động ngoại thương.

Thứ ba, khi đồng nội tệ không có khả năng chuyển đổi tự do thì tỷ lệ sử dụng đồng

Nguyễn Trọng Tài, TS, Học viện Ngân hàng.

tiền trung gian trong giao dịch là rất cao; hơn nữa, do đồng nội tệ bị sụt giảm uy tín cả trong nước lẫn quốc tế, nên các nước này luôn phải tìm cách tăng dự trữ hối đoái, các tổ chức kinh tế và bản thân các ngân hàng nội địa cũng tìm cách duy trì tỷ lệ dự trữ vàng và ngoại tệ lớn trên tài khoản của mình, cư dân thì tìm mọi biện pháp để bảo toàn tích lũy của mình thông qua nắm giữ vàng và ngoại tệ. Điều đó cũng có nghĩa là, các nước này luôn phải đối mặt với tình trạng đô la hóa cao trong nền kinh tế. Một khi nền kinh tế có tình trạng đô la hóa cao thì hiệu quả của chính sách tiền tệ quốc gia tất yếu sẽ bị suy giảm, thậm chí là rất nghiêm trọng, chính sách tiền tệ có thể sẽ bị mất hiệu lực.

Thứ tư, trong kinh tế thị trường thì cốt tử là phải xây dựng và vận hành một cách đồng bộ và hiệu quả tất cả các loại thị trường, mà chủ yếu nhất vẫn là phải xây dựng thị trường tài chính tiền tệ lành mạnh và hoạt động hiệu quả, vì thị trường tài chính hoạt động hiệu quả sẽ giúp luân chuyển hữu hiệu các nguồn lực trong nền kinh tế, giảm những ách tắc, các trục trặc trong lưu chuyển các nguồn lực giữa trong và ngoài nước. Thế nhưng, để xây dựng được một thị trường tài chính hoạt động hiệu quả thì điều cốt yếu vẫn là một đồng nội tệ có khả năng tự do chuyển đổi. Nghĩa là nếu một đồng tiền mà khả năng chuyển đổi kém thì rất khó có thể vận hành tốt thị trường tài chính, và khi ấy thì các nguồn lực trong nền kinh tế rất khó lòng được khơi thông. Ngược lại, khi đồng nội tệ được tự do chuyển đổi sẽ thúc đẩy thị trường tài chính hoạt động hiệu quả hơn. Nói cách khác, với việc nâng cao khả năng chuyển đổi của nội tệ sẽ giúp cho thị trường vốn trong nước gắn chặt với thị trường vốn quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Những phân tích trên cho thấy vấn đề thúc đẩy khả năng chuyển đổi tự do của đồng nội tệ là một đòi hỏi khách quan và rất chính đáng của các nước khi xây dựng mô hình kinh tế thị trường theo hướng hội nhập.

Có một số ý kiến cho rằng, khi nền kinh tế phát triển đạt đến một chuẩn mực nào đó thì tất yếu đồng nội tệ sẽ được tự do chuyển đổi và do vậy, việc đặt ra vấn đề thúc đẩy khả năng tự do chuyển đổi đồng nội tệ thực sự không cần thiết. Ở đây chúng tôi cho rằng, việc một đồng tiền có thể tự do chuyển đổi hay không phụ thuộc rất lớn vào hàng loạt những điều kiện khác nhau và do vậy, việc tác động tích cực vào các điều kiện này chính là chúng ta tác động thúc đẩy nhanh quá trình tự do chuyển đổi của một đồng tiền, thay vì chúng ta ngồi đợi đồng nội tệ được tự do chuyển đổi. Vậy những điều kiện đó là gì? Dưới đây chúng tôi chỉ xin đề cập một số điều kiện chủ yếu.

2. Điều kiện để một đồng tiền được tự do chuyển đổi

Một đồng tiền được tự do chuyển đổi phụ thuộc vào nhiều tiền đề và điều kiện khác nhau, trong đó có một số tiền đề và điều kiện chủ yếu đó là:

2.1. Mức độ mở cửa kinh tế

Có nhiều ý kiến cho rằng một đồng tiền quốc gia được tự do chuyển đổi thì điều kiện hàng đầu là nền kinh tế của nước đó phải là lớn, thương mại của nước này phải chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại quốc tế. Điều này là hoàn toàn đúng, nhưng chưa đủ, vì có một số nước chưa phải là nước lớn, nhưng đồng nội tệ của họ đã được tự do chuyển đổi hoàn toàn, ví dụ như Xingapo hiện nay, đồng SDR đã hoàn toàn được tự do chuyển đổi; nhưng Trung Quốc hiện được coi là một cường quốc kinh tế, nhưng đồng tiền nước này (đồng CNY) chưa phải là đồng tiền hoàn toàn tự do chuyển đổi. Điều này cho thấy một đồng tiền tự do chuyển đổi hoàn toàn không phải là một hiện tượng nhân quả ngẫu nhiên, mà phụ thuộc vào hàng loạt vấn đề liên quan đến quá trình này. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu, tuy nhiên có thể khẳng định ngay là để một đồng tiền có khả năng tự do chuyển đổi thì điều kiện tiền đề đầu tiên phụ thuộc vào mức độ mở cửa của kinh tế. Bởi vì một nước có độ mở cửa càng cao thì nhu cầu

chuyển đổi các đồng tiền càng lớn, xét cả từ các chủ thể bên trong nền kinh tế lẫn phía các đối tác nước ngoài - vì một khi quan hệ trao đổi với phía nước ngoài lớn thì các đối tác nước ngoài càng tăng nhu cầu nắm giữ đồng nội tệ. Điều này có nghĩa là cả các chủ thể bên trong lẫn các đối tác nước ngoài đòi hỏi đồng nội tệ phải được tự do chuyển đổi. Như đã đề cập trên đây thì Xingapo không phải là một nước lớn, nhưng nước này có độ mở cửa rất cao (trên 200%) và chính từ đòi hỏi khách quan của nền kinh tế mà nước này đã đưa ra nhiều biện pháp để thúc đẩy nhanh khả năng tự do chuyển đổi của SGD. Tuy nhiên, việc mở cửa kinh tế không phải là việc làm tùy tiện mà nó lại liên quan đến hàng loạt các điều kiện mà chỉ đáp ứng được chúng thì việc mở cửa kinh tế mới có hiệu quả (chẳng hạn điều kiện về một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, hệ thống pháp luật đồng bộ và tính thực thi cao, sự vận hành đồng bộ các loại thị trường, sức cạnh tranh cao của nền kinh tế...).

2.2. Hệ thống thị trường tài chính - tiền tệ hoạt động lành mạnh và hiệu quả

Thị trường tài chính phát triển vừa là yêu cầu bắt buộc, nhưng đồng thời nó cũng vừa là cơ sở thúc đẩy khả năng tự do chuyển đổi của đồng nội tệ. Sở dĩ như vậy là vì thị trường tài chính tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các loại thị trường khác - vì nó tác động đến di chuyển các nguồn lực trong nền kinh tế và giữa trong nước với nước ngoài. Nếu thị trường tài chính hoạt động kém hiệu quả tức là nguồn lực bị phân phối không hiệu quả, việc sử dụng các nguồn lực trong nước bị lãng phí; và nếu các nguồn lực bên trong không được phân phối và sử dụng hiệu quả thì sẽ không hấp dẫn các nguồn lực từ nước ngoài chảy vào bên trong. Một khi thị trường tài chính hoạt động lành mạnh và hiệu quả thì sẽ hấp dẫn các tập đoàn tài chính lớn trên thế giới vào hoạt động đầu tư và điều này lại đòi hỏi đồng nội tệ phải có khả năng chuyển đổi tự do - bởi vì các nhà đầu tư sẽ chỉ yên tâm mua bán, nắm giữ nội tệ một khi đồng nội tệ có khả năng chuyển

đổi tự do. Điều này cho phép chúng ta khẳng định rằng sự phát triển của thị trường tài chính có mối quan hệ hữu cơ với khả năng chuyển đổi tự do của đồng nội tệ. Nhưng không thể có một đồng nội tệ chuyển đổi tự do mà bản thân nó lại không duy trì được sự ổn định về sức mua (cả đối nội lẫn đối ngoại). Điều này hàm ý rằng để đồng nội tệ có khả năng tự do chuyển đổi, trước tiên chính sách tiền tệ trong nước phải được hoạch định và thực thi hiệu quả, bảo đảm một sự cân đối bền vững trong cán cân thanh toán quốc tế, kiểm soát tốt lạm phát, tỷ giá hối đoái linh hoạt phản ánh tích cực với các thông tin thị trường. Các thông tin thị trường phải được vận hành thông suốt, cập nhật, bảo đảm các chủ thể tham gia vào thị trường tài chính luôn có được các thông tin chính xác - bởi vì nếu thông tin thị trường không hoàn hảo sẽ khiến cho các nhà đầu tư có những phản ứng khác nhau với cùng một diễn biến thị trường, kích thích các hoạt động đầu cơ rối loạn thị trường, nhất là thị trường hối đoái và nguy cơ về những thông tin sai lệch làm biến dạng các công cụ chính sách tài chính tiền tệ do ngân hàng trung ương đưa ra. Thực tiễn cho thấy, một số nước do hệ thống thông tin thị trường yếu kém đã dẫn đến các chính sách do nhà nước đưa ra đã hầu như không tác động đến các chủ thể trong nền kinh tế, hay gây tác động ngược. Chẳng hạn ngân hàng trung ương đưa ra chính sách giảm lãi suất để kích cầu đầu tư nhưng đầu tư tư nhân vẫn không tăng mà huy động tiền gửi bị suy giảm; hay là chính sách tăng lãi suất để khuyến khích huy động tiền gửi nhưng tiền gửi không tăng kịp với mức độ suy giảm trong đầu tư... Điều này cho thấy vai trò của hệ thống thông tin thị trường quan trọng như thế nào trong truyền dẫn các chính sách kinh tế, đặc biệt là các chính sách tài chính tiền tệ của Nhà nước đến với các chủ thể của nền kinh tế.

2.3. Dự trữ quốc tế đủ mạnh

Để cho đồng nội tệ có khả năng chuyển đổi tự do thì một điều kiện không kém phần quan trọng là phải duy trì dự trữ quốc tế đủ

mạnh, sẵn sàng can thiệp thị trường khi có dấu hiệu bất ổn.

Theo định nghĩa của IMF, *dự trữ quốc tế* chính là các tài sản luôn sẵn sàng cho việc can thiệp thị trường ngoại hối và ổn định cán cân thanh toán quốc tế. Dự trữ quốc tế có thể được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau, như: nắm giữ vàng; nắm giữ dưới hình thức tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng; nắm giữ chứng khoán bằng ngoại tệ; dưới hình thức các tài sản tương tự dự trữ (giao cho khu vực công sử dụng theo cách khác với hình thức nắm giữ bởi các cơ quan quản lý tiền tệ).

Vậy hiểu thế nào là duy trì dự trữ quốc tế đủ mạnh? Theo các chuyên gia IMF thì *một nước muốn chuyển đổi tiền tệ thành công phải có ít nhất nguồn dự trữ ngoại hối đủ đảm bảo 5 tháng nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu với qui mô thông thường của nền kinh tế.*

Với một quỹ dự trữ ngoại hối đủ mạnh sẽ giúp loại bỏ các hoài nghi về triển vọng của nền kinh tế trong dân chúng. Điều này cho phép các đối tác tin tưởng về một đồng nội tệ được bảo hộ giá trị một cách tích cực và mọi nhu cầu đột biến về các loại ngoại tệ trên thị trường không tác động tiêu cực đến tỷ giá thị trường, cho phép ngân hàng trung ương thực thi chính sách tỷ giá một cách chủ động tích cực, đồng thời chủ động kiểm soát các hành vi đầu cơ lũng đoạn thị trường... Đây chính là những tiền đề quan trọng để thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả và phát triển lành mạnh. Tuy nhiên, trong điều kiện thị trường tài chính tự do hóa như ngày nay, nếu không có các biện pháp quản lý hiệu quả các giao dịch vốn thì quỹ dự trữ ngoại hối của một quốc gia có thể sẽ bị cạn kiệt rất nhanh chóng dưới tác động của các hoạt động đầu cơ. Có thể minh chứng rõ nhất cho điều này từ bài học kinh nghiệm của các nước như Thái Lan, Indônêxia ... vào năm 1997, chỉ trong 1 tuần lễ, Thái Lan đã mất 10 tỷ USD dự trữ hối đoái và buộc phải thả nổi đồng Baht, hay như Malaixia để tránh nguồn vốn ngoại tệ tháo chạy ra bên ngoài

đã buộc phải thắt chặt chính sách quản lý hối đoái. Những phân tích trên cho thấy rằng, để một đồng nội tệ được tự do chuyển đổi thì không thể không chú ý xây dựng và vận hành cơ chế thị trường phát triển đồng bộ và hiệu quả, tự do hóa hoạt động xuất nhập khẩu, giảm các hàng rào thuế quan, dỡ bỏ các công cụ kiểm soát giá có tính hành chính, phát triển thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất và điều quan trọng là phải gắn liền giữa mức độ tự do hóa với khả năng kiểm soát thị trường, khả năng dự đoán diễn biến thị trường để đưa ra những can thiệp chủ động và hợp lý ..., qua đó mới thúc đẩy nền kinh tế phát triển lành mạnh, các nguồn lực trong nước được khai thác và phát huy hiệu quả, sức mạnh của nền kinh tế ngày càng tăng lên. Một khi sức mạnh của nền kinh tế tăng lên thì uy tín của đồng nội tệ với các đối tác nước ngoài sẽ tăng theo, bởi vì suy cho cùng thì đồng tiền vẫn chỉ là một trung gian trong trao đổi, theo sau các hoạt động trao đổi hàng hóa là các hoạt động trao đổi các đồng tiền khác nhau; khi qui mô của nền kinh tế tăng thì giá trị của đồng nội tệ cũng sẽ tăng theo.

3. Lộ trình chuyển đổi tự do tiền tệ

Về nguyên lý, để thực hiện tự do chuyển đổi nội tệ thì trước tiên phải cải cách khu vực tài chính trong nước. Đây được xem là bước đi thích hợp giúp cho khu vực tài chính đối nội của các nước cải cách, tăng tính cạnh tranh trước khi tài khoản vốn đối ngoại được mở cửa tự do. Kinh nghiệm từ các nước cho thấy, cải cách ngoại thương và tự do hóa các giao dịch qua tài khoản vãng lai diễn ra trước khi mở cửa tài khoản vốn. Điều này xuất phát từ các lý do: *Thứ nhất*, cải cách trong chính sách tiền tệ, giá cả, hệ thống tiếp thị, ngoại thương, kiểm soát hối đoái... đặc biệt cải cách trong bộ máy quản lý điều hành nền kinh tế (nhất là trong khu vực tài chính) là rất quan trọng và cần phải được thực hiện trước tiên. Với những cải cách này sẽ giúp từng bước điều chỉnh các mất cân đối bên trong. Một khi các mất cân đối bên trong đã được khắc phục thì nguồn ngoại tệ

đổ vào mới được sử dụng hiệu quả. Những cải cách mạnh mẽ trong khu vực ngoại thương, chính sách giá cả, đặc biệt sự cải tổ mạnh mẽ trong lĩnh vực tài chính sẽ làm cho các giao dịch vãng lai từng bước được tự do hóa. *Thứ hai*, nếu tài khoản vãng lai được mở cửa sớm trong khi đang tiến hành từng bước mở cửa tài khoản vãng lai và ổn định kinh tế vĩ mô thì có thể làm cho đồng nội tệ lên giá, gây cản trở tiến trình tự do hóa thương mại và làm giảm khả năng cạnh tranh của khu vực xuất khẩu. Thực tế đây là vấn đề gây lo ngại cho các nước với mức thu nhập trung bình đang trong quá trình cải cách cơ cấu kinh tế.

Các nước thực hiện cải tổ kinh tế thường đưa vấn đề chuyển đổi tiền tệ vào cuối quá trình cải cách, vì quá trình này có thể tạo ra những mất ổn định. Chẳng hạn: Nhật Bản và Hàn Quốc thực hiện chuyển đổi tiền tệ sau khi mở cửa tài khoản vãng lai. Điều này xảy ra xuất phát từ thực tế là các nước này có tài khoản vãng lai thặng dư lớn đe dọa tới sự ổn định giá cả trong nước. Ở Nhật Bản, thời gian từ mở cửa tài khoản vãng lai đến tự do chuyển đổi tiền tệ khoảng 20 năm. Hàn Quốc cho đến cuối thập kỷ 1980 mới tham gia ký kết thỏa ước với IMF về chuyển đổi tiền tệ và vẫn đang trong quá trình tự do chuyển đổi tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, một số nước khác lại không như vậy, chẳng hạn: (1). Các nước Xingapo và Thái Lan, mặc dù tài khoản vãng lai thâm hụt nhưng các nước này vẫn thực hiện chuyển đổi tiền tệ như là một phần trong chiến lược phát triển kinh tế chung. Nhưng cả 2 nước này đều phải đợi cho tới khi cân cân thanh toán tổng thể của họ mạnh lên nhiều rồi mới thực hiện Điều khoản VIII cam kết với IMF về chuyển đổi tiền tệ; (2). Khác với các nước Châu Á, hầu hết các nước Đông Âu và Liên Xô cũ không coi trọng cân cân thanh toán, mà chỉ tập trung vào việc thực hiện chuyển đổi đồng tiền của mình. Các nước này coi việc chuyển đổi tiền tệ là một phần của chính sách toàn diện nhằm đạt được sự tương quan giá cả “đúng đắn”. Điều này cho

thấy, trong lộ trình thúc đẩy tự do chuyển đổi tiền tệ, hầu hết các nước đều vấp phải những bất cập nảy sinh gắn liền với những cải cách bắt buộc bên trong cùng với quá trình mở cửa kinh tế, thậm chí gây sóng gió cho nền kinh tế (Cộng hòa Liên bang Nga là trường hợp điển hình) đặc biệt là trong những giai đoạn kinh tế thế giới khủng hoảng theo chu kỳ, các hành vi đầu cơ lũng đoạn gây bất ổn thị trường, một số nước thậm chí buộc phải tạm ngưng lộ trình do các hoạt động đầu cơ quốc tế quá mạnh (Malaixia năm 1997 là thí dụ điển hình). Nhưng tất cả các nước đều chủ động thực hiện các biện pháp để thúc đẩy nhanh lộ trình tự do chuyển đổi tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách và mở cửa kinh tế. Bài học cũng cho thấy rằng, nếu không có các chính sách mạnh mẽ và đồng bộ, kể cả cần thiết phải sử dụng các biện pháp về chính trị, cộng với sự trợ giúp có hiệu quả từ bên ngoài thì các nền kinh tế tập trung kiểu cũ sẽ khó trụ vững. Trong quá trình chuyển đổi tiền tệ ở các nước, nếu không hội đủ các điều kiện cần thiết thì đất nước sẽ đối mặt với một số rủi ro nào đó trong quá trình tiến đến một hệ thống hối đoái hoàn toàn mở cửa. Hơn nữa, thực tiễn các nước cũng cho thấy, một khi tự do hóa hoàn toàn chính sách hối đoái, thì sẽ có luồng vốn ngoại tệ khổng lồ đổ vào trong nước do những thành công trong cải cách kinh tế. Đây lại là điều gây nên những bất cập đối với nền kinh tế bên trong các nước và gây khó khăn trong lựa chọn chính sách. Bởi vì khi một luồng ngoại tệ lớn đổ vào trong nước thì tất yếu sẽ gây áp lực lên giá đồng nội tệ, mà một khi đồng nội tệ chịu sức ép lên giá sẽ gây áp lực đối với khu vực xuất khẩu. Điều này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh các chính sách tài chính, nhưng điều chỉnh tài chính không thể thực hiện được trong khoảng thời gian ngắn. Tình huống này tạo ra sự “*tiến thoái lưỡng nan*” trong lựa chọn chính sách: khi điều chỉnh chính sách tài chính, sẽ phải ứng xử thế nào với chính sách tiền tệ, đặc biệt là với chính sách tỷ giá hối đoái? Trong trường hợp này,

xét về nguyên tắc thì phải đánh giá lại tỷ giá hối đoái, nhưng nhiều ý kiến lại cho rằng không nên đánh giá lại tỷ giá vì khi luồng vốn đổ vào sẽ làm thay đổi cơ cấu kinh tế và làm tăng hiệu quả, tăng cường khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, cần phải xem xét bản chất luồng vốn đổ vào đó có thực sự làm thay đổi cơ cấu kinh tế hay không. Điều này quả thực rất khó phân biệt.

4. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong tiến trình thúc đẩy chuyển đổi tự do của VND

4.1. Thực trạng kinh tế Việt Nam

Sau gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế đất nước, chúng ta đã đạt được

nhiều thành tựu quan trọng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH - HĐH ngày càng khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của nền kinh tế và sự chuyển dịch này phù hợp với phân công lao động khu vực và quốc tế. Chính điều đó đã giúp thúc đẩy hoạt động ngoại thương của đất nước tăng trưởng với tốc độ rất cao. Thu hút đầu tư nước ngoài những năm qua ngày càng tăng lên, một mặt thể hiện sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài vào cơ hội kinh doanh ở Việt Nam, đồng thời giúp nước ta thu hút lượng vốn rất lớn đáp ứng các nhu cầu đầu tư và tăng trưởng ngày càng cao của nền kinh tế.

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu so sánh cơ bản của kinh tế Việt Nam

		1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDP (Tỷ USD)		20,806	31,217	32,489	35,081	39,796	45,634	53,054	61,004
Tăng trưởng GDP (%)		9,54	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,34	8,17
Kim ngạch XNK toàn cầu (Tỷ USD)		10.310,6	12.921,4	12.448,6	12.798,8	13.286,7	14.695,1	15.782,6	16.982,1
Kim ngạch XNK Việt Nam (Tỷ USD)		13,6044	30,12	31,247	36,451	51,3269	57,486	69,398	84,016
% KN XNK/GDP		65,4	93,49	96,177	103,91	128,98	125,97	130,81	137,72
%KNXNK VN/TG		0,132	0,233	0,251	0,285	0,386	0,391	0,44	0,495
FDI (Tỷ USD)	Việt Nam	6,61	2,7	3,23	2,96	3,15	4,22	5,81	10,02
	Toàn TG	n/a	1.400	826	656,67	653	801,7	954,8	1.222,5

Nguồn: - Niên giám thống kê
 - Kinh tế 2004 - 2005, 2005 - 2006, 2006 - 2007. *Việt Nam và thế giới*, TBKTVN
 - Tính toán của tác giả

Bảng 1 trên đây cho thấy kể từ năm 1995 cho đến nay thì nền kinh tế Việt Nam có mức độ mở cửa kinh tế rất cao, từ mức trên 65% năm 1995 cho đến năm 2006 thì độ mở của nền kinh tế đã trên 137%. Tuy nhiên, bảng trên đây cũng chỉ ra cho thấy kim ngạch XNK của Việt Nam còn chiếm tỷ phần quá nhỏ bé so tổng kim ngạch thương mại toàn cầu; chẳng hạn năm 1995, tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam chỉ chiếm 0,132% tổng kim ngạch thương mại toàn cầu và cho đến năm 2006 thì con số này cũng tương ứng ở mức 0,495%. Điều này cũng đồng nghĩa với nhu cầu của các đối tác về đồng tiền Việt Nam trong trao đổi quốc tế

còn thấp. Xét về dòng đầu tư nước ngoài thì hiện nay mặc dù đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng tăng lên, song nhìn chung còn ở mức khá khiêm tốn so với tổng dòng vốn chu chuyển quốc tế. Bảng 1 cho thấy, năm 2006 tổng vốn FDI toàn thế giới là 1.222,5 tỷ USD thì Việt Nam chỉ nhận được 10,02 tỷ USD, còn vốn đầu tư ra nước ngoài ở mức rất thấp không đáng kể, nếu cộng cả dòng vốn ODA toàn cầu cùng năm khoảng trên 700 tỷ USD trên toàn cầu thì tổng của cả 2 dòng vốn này ở Việt Nam cũng xấp xỉ 15 tỷ USD - là một tỷ trọng rất thấp so với tổng vốn đầu tư toàn cầu. Điều này khẳng định rằng nhu cầu của phía đối tác nước

ngoài về đồng nội tệ của Việt Nam được tự do chuyển đổi là rất thấp. Tuy nhiên, Việt Nam hiện vẫn đang tiến hành triệt để đường lối cải cách và mở cửa, tiến hành hội nhập sâu rộng vào các nền kinh tế khu vực và quốc tế, các quan hệ kinh tế và thương mại được thiết lập với hầu hết các quốc gia và khu vực trên thế giới, chắc chắn trong tương lai gần, nhu cầu về một đồng nội tệ của Việt Nam được tự do chuyển đổi sẽ ngày càng tăng lên từ phía các đối tác nước ngoài. Nhưng với một đồng nội tệ mà khả năng chuyển đổi thấp như hiện nay của Việt Nam thì các hoạt động kinh tế đối ngoại chắc chắn sẽ bị tác động bất lợi. Một đồng nội tệ kém khả năng chuyển đổi cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán - bởi vì các nhà đầu tư tham gia thị trường để mua bán các giấy tờ có giá chủ yếu là bằng nội tệ, nhưng vì đồng nội tệ kém khả năng chuyển đổi thì rủi ro sẽ rất lớn nên sẽ không hấp dẫn các nhà đầu tư - nhất là các nhà đầu tư nước ngoài, do vậy họ chủ yếu sẽ mua bán thông qua các giấy tờ có giá ghi bằng đồng ngoại tệ. Điều này sẽ làm cho thị trường tài chính trong nước phát triển phiến diện, đồng thời việc huy động và cho vay trong nước thông qua đồng nội tệ tất yếu bị chi phối mạnh - bởi vì các doanh nghiệp và tổ chức sẽ thường xuyên duy trì việc nắm giữ ngoại tệ, thúc đẩy tình trạng đô la hóa cao trong nền kinh tế, và điều này đến lượt nó lại làm suy giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ quốc gia. Đây là điều giải thích tình trạng đô la hóa tăng cao trong nền kinh tế nước ta những năm qua - suy cho cùng cũng là do sự phát triển chưa cao của thị trường tài chính - tiền tệ trong nước.

Có thể nói, khi mà nền kinh tế có độ mở cửa cao trong khi khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ kém thì chính đó lại là một trong những lý do quan trọng thúc đẩy tình trạng đô la hóa cao trong nền kinh tế.

4.2. Tiến trình thúc đẩy tự do chuyển đổi tiền tệ ở Việt Nam

Để cho VND được tự do chuyển đổi, nước ta đã tuân thủ theo một lộ trình nhất định,

mà trước hết là từng bước tự do hóa các giao dịch vãng lai. Cụ thể:

- *Ở giai đoạn đầu:* việc tự do hóa các giao dịch vãng lai được thực hiện thông qua việc đưa ra các qui định về quản lý ngoại hối thông thoáng hơn, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế hướng ngoại, tăng dự trữ hối đoái cho đất nước.

Đối với các tổ chức có ngoại tệ từ nguồn thu vãng lai: phải gửi vào tài khoản ngoại tệ của mình và kết hối theo tỷ lệ qui định (tỷ lệ kết hối từng bước được điều chỉnh giảm xuống). Số ngoại tệ còn lại thì chủ tài khoản được sử dụng để thanh toán nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với nước ngoài, bán cho ngân hàng hoặc sử dụng vào các mục đích khác theo qui định.

Đối với các cá nhân: được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về không hạn chế số lượng, được gửi vào tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng và có thể rút ra bằng ngoại tệ. Các công dân Việt Nam khi có nhu cầu về ngoại tệ để đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài có xác nhận của cấp có thẩm quyền đều được ngân hàng xem xét bán cho một số lượng ngoại tệ nhất định.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Nhà nước áp dụng chính sách cân đối ngoại tệ: chỉ những doanh nghiệp nào được cấp giấy phép cân đối ngoại tệ thì mới được mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại. Việc chuyển đổi ngoại tệ của doanh nghiệp còn bị hạn chế do chỉ được mở một tài khoản tiền gửi ngoại tệ.

Đối với các giao dịch trong nước: thay vì cấm sử dụng và lưu thông ngoại tệ thì Chính phủ đã bắt đầu cho phép các cá nhân, tổ chức được phép sử dụng ngoại tệ trong một số giao dịch.

Tuy nhiên, do nền kinh tế còn nghèo, dự trữ ngoại tệ quá mỏng, do vậy việc đáp ứng ngoại tệ cho các giao dịch rất thấp, chỉ những nhu cầu thật cần thiết mới được đáp ứng ngoại tệ, tình trạng căng thẳng cung cầu ngoại tệ diễn ra tương đối thường xuyên. Có thể nói, khả năng chuyển đổi của

VND trong giai đoạn đầu này rất bị hạn chế.

• *Từ năm 1988 trở lại đây*: bắt đầu từ năm 1988, Chính phủ ban hành Nghị định 63 (ngày 17-8-1988) về quản lý ngoại hối, trong đó đưa ra nhiều biện pháp nhằm dỡ bỏ các hạn chế về ngoại hối đối với các giao dịch vãng lai, chính vì thế mà khả năng chuyển đổi của VND trên tài khoản vãng lai tương đối cao. Cụ thể:

Các doanh nghiệp nhập khẩu được mở nhiều tài khoản tiền gửi ngoại tệ và có quyền tiếp cận với các ngân hàng để được đáp ứng các nhu cầu về ngoại tệ cho các giao dịch vãng lai trên cơ sở xuất trình các chứng từ cần thiết mà không có bất cứ hạn chế nào về số lượng. Các tổ chức được bình đẳng trong tiếp cận ngoại tệ của hệ thống ngân hàng.

Các cá nhân được quyền liên hệ với các ngân hàng thương mại mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài thanh toán cho các chi phí du lịch, học tập, chữa bệnh... Nếu cá nhân có ngoại tệ trên tài khoản hoặc từ các nguồn khác đều được chuyển ra nước ngoài để trang trải cho các mục đích trên.

Tuy nhiên, qui định này vẫn có những hạn chế. Cụ thể: (1). Một số doanh nghiệp vẫn không mua được ngoại tệ do khả năng đáp ứng ngoại tệ của các ngân hàng bị hạn chế; (2). Các cá nhân chỉ được mua, chuyển ngoại tệ để thực hiện một số mục đích nhất định, không được mang lượng ngoại tệ trên 7.000 USD ra nước ngoài; (3). Tuy vẫn còn có những hạn chế trên, nhưng với sự ra đời của Nghị định 63 đã tạo nền tảng để VND nâng cao khả năng chuyển đổi thông qua việc tự do hóa dần các giao dịch trên tài khoản vãng lai. Mặt khác, trong giai đoạn này các giao dịch trên tài khoản vốn đã được nói lỏng hơn trước đây, nhưng nhìn chung vẫn còn bị kiểm soát khá gắt gao. Cụ thể: (1). *Đối với các khoản vốn vay*: để quản lý nguồn vốn này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 58/CP (ngày 30-8-1993) và sau đó được thay thế bằng Nghị định 90/1998/CP

(ngày 7-11-1998) nhằm mục đích quản lý thống nhất các khoản vay nợ nước ngoài. Theo đó thì để được vay nợ nước ngoài, các doanh nghiệp phải tuân thủ các điều kiện do Ngân hàng Nhà nước qui định và phải nằm trong tổng hạn mức hàng năm do Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra, việc rút vốn vay và trả nợ nước ngoài phải thực hiện qua các ngân hàng ở Việt Nam; (2). *Đối với vốn FDI*: các hạn chế hầu hết đã được dỡ bỏ, đặc biệt là các qui định về chuyển đổi ngoại tệ đáp ứng nhu cầu thu chi, chuyển lợi nhuận cũng như việc chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó thì các nhà đầu tư nước ngoài có quyền bình đẳng trong việc chuyển đổi ngoại tệ, được quyền chuyển về nước vốn pháp định, vốn tái đầu tư, lợi nhuận, các nguồn thu hợp pháp và các tài sản thuộc sở hữu khác bằng ngoại tệ; (3). *Đối với đầu tư gián tiếp*: nguồn ngoại tệ chuyển vào Việt Nam để mua chứng khoán đều phải bán cho ngân hàng để lấy VND mua bán chứng khoán. Tỷ lệ cổ phiếu và trái phiếu mà người không cư trú được phép mua cũng bị hạn chế. Hơn nữa, thời hạn được chuyển tiền ra nước ngoài cũng bị qui định, số lượng tiền vốn định chuyển ra nước ngoài phải được gửi ở ngân hàng một thời hạn cố định rồi mới được chuyển đi. Riêng đối với phần lợi nhuận, cổ tức, lãi đầu tư trái phiếu thì được chuyển ra nước ngoài bất cứ lúc nào; (4). *Đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư Việt Nam hiện nay vẫn còn rất hạn chế* (cả trực tiếp lẫn gián tiếp). Nhà đầu tư Việt Nam mới chỉ được đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bằng nguồn ngoại tệ tự có, Chính phủ chưa cho phép nhà đầu tư trong nước được chuyển VND ra ngoại tệ để góp vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ một số trường hợp đặc biệt được sự cho phép của Ngân hàng Nhà nước.

Các phân tích trên đây cho thấy, mặc dù đã có những nỗ lực nhất định trong tiến trình thúc đẩy khả năng tự do chuyển đổi của VND trong quá trình hội nhập kinh tế

quốc tế của Việt Nam, tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập để tiến tới một giai đoạn mà VND thực sự được tự do chuyển đổi. Đối chiếu kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn tại Việt Nam, chúng tôi cho rằng hiện nay chúng ta hoàn toàn có đủ điều kiện để đẩy nhanh tiến trình tự do chuyển đổi VND.

5. Triển vọng và những biện pháp đẩy nhanh tiến trình tự do chuyển đổi của VND

• Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề chuyển đổi tự do của VND

Tại Đại hội Đảng IX trong phân phương hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đã chỉ rõ phải: "Nâng dân và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam". Lộ trình thúc đẩy việc chuyển đổi VND được đặt ra với nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2001 - 2005 là thực hiện nâng cao khả năng chuyển đổi của VND, trước hết là với các giao dịch vãng lai, kết thúc giai đoạn 2001 - 2010 phải tạo những tiền đề và điều kiện cần thiết để đến năm 2020, VND hoàn toàn được tự do chuyển đổi.

• Triển vọng về khả năng chuyển đổi tự do của VND

Từ những phân tích trên đây cho thấy, Việt Nam đã từng bước đáp ứng các điều kiện đặt ra cho khả năng tự do chuyển đổi của VND, đó là:

- Nền kinh tế với mức độ mở cửa rất cao, tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế trên cơ sở khai thác ngày càng tốt các tiềm năng lợi thế của nền kinh tế, phù hợp với phân công lao động quốc tế;

- Khả năng quản lý nền kinh tế vĩ mô của Chính phủ ngày càng được hoàn thiện, các chỉ tiêu vĩ mô về cơ bản được duy trì và kiểm soát tốt, việc phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế ngày càng hợp lý;

- Thị trường tài chính - tiền tệ đã có những bước phát triển về chất với việc

từng bước hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng và vận hành đồng bộ các loại thị trường, các công cụ giao dịch trên thị trường ngày càng đa dạng phong phú, trong tương lai gần thị trường này sẽ thực sự được tự do hóa.

Trong điều kiện ở nước ta hiện nay, vấn đề chuyển đổi của VND chỉ có thể là từng bước nâng cao dần khả năng tự do chuyển đổi, gắn việc thúc đẩy khả năng chuyển đổi của VND với vấn đề đẩy lùi dần tình trạng đô la hóa cao trong nền kinh tế, đảm bảo chủ quyền về tiền tệ quốc gia. Việc loại bỏ thực trạng đô la hóa phải được xác định là một quá trình lâu dài, không phải chỉ dựa vào các biện pháp hành chính, mà cơ bản là phải làm sao cho VND trở thành đồng tiền mạnh, là phương tiện thanh toán thuận tiện và đáng tin cậy cho mọi hoạt động của đời sống xã hội.

• Những giải pháp chủ yếu thúc đẩy thực hiện lộ trình tăng tính chuyển đổi của VND thời gian tới

- *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô*, trong đó cần tập trung vào các chính sách nhằm phát huy tốt hơn nguồn lực thông qua hệ thống chính sách thuế, chính sách ưu đãi trong thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài, sử dụng có hiệu quả các công cụ lãi suất, tỷ giá, ... Phối hợp chặt chẽ hơn nữa và tạo những tiền đề cần thiết để thực hiện có hiệu quả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Về chính sách tỷ giá, nên tiến tới một chế độ tỷ giá linh hoạt theo đúng nghĩa của nó, điều này là có lợi cho việc thực thi các chính sách kinh tế bên trong.

- *Xây dựng, củng cố và hoàn thiện các loại thị trường*, trong đó cần đặc biệt chú ý hoàn thiện hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối; hoàn thiện hoạt động của thị trường mở, thông qua đó thực thi tốt chính sách can thiệp trung lập trên thị trường ngoại hối, tăng dự trữ hối đoái quốc gia, đáp ứng yêu cầu dự trữ quốc

tế trong tiến trình thúc đẩy tự do chuyển đổi nội tệ. Lành mạnh hóa hoạt động của các thị trường này là rất cần thiết trong quá trình củng cố sức mua đổi nội lẫn đổi ngoại của VND.

- Đơn giản hóa các thủ tục giao dịch chuyển đổi, bảo đảm sự rõ ràng và đơn giản trong thực hiện các qui định liên quan đến chuyển đổi VND, đặc biệt là các qui định về thủ tục, giấy tờ.

- Cho phép các tập đoàn lớn, có tiềm lực mạnh về vốn, có kinh nghiệm thương trường được phép chuyển đổi VND sang ngoại tệ để thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

- Tiếp tục hoàn thiện các công cụ và biện pháp thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, gắn cơ cấu xuất nhập khẩu với lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước phù hợp với phân công lao động khu vực và quốc tế. Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế : cả trên giác độ cạnh tranh theo ngành, theo khu vực, thông qua đó từng bước cải thiện tích cực cán cân

vãng lai, tạo nền tảng để tự do hóa tài khoản vốn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Điều lệ IMF sửa đổi lần thứ III (có hiệu lực từ ngày 11-1-1992) – Washington DC. 4/1993.

2. Lê Quốc Lý - Đặng Đức Anh : “Tăng cường khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam”. *Tạp chí Ngân hàng*. Số 5-2004.

3. Mai Hương: “Diễn biến kinh tế, tiền tệ thế giới và những tác động đến Việt Nam”. *Tạp chí Ngân hàng*. Số 6-2004.

4. Nguyễn Mỹ Hào: “Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá trước yêu cầu hội nhập”. *Tạp chí Thị trường Tài chính – Tiền tệ*, 15-6-2004.

5. Hà An: Gia tăng dự trữ quốc tế và những ý tưởng mới trong quản lý – *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*. Số 55, 2006.

6. Phúc Minh: Bước tiến mới trong việc nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*. Số 3, 2006.

7. Các quan điểm về chính sách tỷ giá hối đoái – Viện IMF, *Quyển Tiền tệ quốc tế*. Nxb Thống kê, 1995.